

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2025	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		5.101.259.644.320	3.818.990.105.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	502.032.344.104	261.197.343.122
1. Tiền	111		202.032.344.104	261.197.343.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.551.952.081.153	1.709.531.426.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.419.332.849.800	1.550.559.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.373.884.962	109.937.103.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	113.245.346.391	49.408.449.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	(373.386.356)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.940.381.259.359	1.831.473.707.325
1. Hàng tồn kho	141		1.940.381.259.359	1.831.473.707.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.893.959.704	16.787.629.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.092.080.593	6.861.291.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.926.337.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	3.801.879.111	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.962.832.515.899	3.672.204.348.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.858.229.648	64.797.527.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	70.858.229.648	64.797.527.920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.167.590.622.863	2.832.470.591.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.966.025.403.012	2.676.182.315.604
- Nguyên giá	222		7.987.457.150.955	7.834.594.928.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.021.431.747.943)	(5.158.412.612.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	191.880.764.332	150.505.155.918
- Nguyên giá	225		409.687.483.927	303.353.246.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(217.806.719.595)	(152.848.090.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.684.455.519	5.783.120.172
- Nguyên giá	228		20.613.108.518	14.946.770.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.928.652.999)	(9.163.650.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TỔNG
KHOẢN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2025	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.404.421.432	18.110.154.572
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	86.404.421.432	18.110.154.572
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		441.078.007.792	506.414.782.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		584.277.306.952	566.019.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(189.371.872.758)	(105.777.567.427)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		196.901.234.164	250.411.292.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	159.274.583.224	234.343.266.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	37.626.650.940	16.068.025.857
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.064.092.160.219	7.491.194.454.314
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.938.458.024.514	3.986.597.910.359
I. Nợ ngắn hạn	310		2.229.308.178.799	2.891.031.113.149
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	656.955.314.343	713.897.454.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.543.523.120	24.258.933.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	475.558.551.052	233.415.556.690
4. Phải trả người lao động	314		306.791.620.515	280.095.539.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	36.301.648.556	9.478.294.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	55.892.425.104	59.733.049.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	640.907.615.744	1.536.920.770.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		46.357.480.365	33.231.514.304
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		709.149.845.715	1.095.566.797.210
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	671.789.410.743	1.057.173.624.284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.360.434.972	34.037.072.926
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	4.356.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.125.634.135.705	3.504.596.543.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.102.273.699.540	3.491.192.634.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2025	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	579.792.617.619	189.792.617.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	2.522.481.081.921	1.301.400.017.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.097.666.396	28.993.097.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		1.992.383.415.525	1.272.406.919.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.360.436.165	13.403.909.058
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	8.149.687.033	(3.614.997.466)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		15.210.749.132	17.018.906.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.064.092.160.219	7.491.194.454.314

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

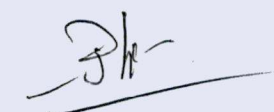


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 2/2025	Quý 2/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.239.170.165.755	2.897.819.182.407	13.530.854.401.762	12.453.694.090.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	35.072.043.262	-	35.072.043.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.239.170.165.755	2.862.747.139.145	13.530.854.401.762	12.418.622.047.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.522.755.233.663	2.275.387.306.274	10.183.180.999.251	10.077.010.916.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		716.414.932.092	587.359.832.871	3.347.673.402.511	2.341.611.131.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.499.025.647	6.582.607.064	52.181.946.239	41.675.921.477
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.422.697.859	90.600.886.366	219.673.166.739	301.811.718.253
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		26.623.824.699	45.818.091.870	136.000.778.652	197.218.800.370
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	24.633.802.819	19.738.509.480	84.088.445.999	81.087.807.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(15.331.318.986)	193.759.026.798	588.835.571.967	412.985.178.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		703.188.776.047	289.844.017.291	2.507.258.164.045	1.587.402.348.530
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.907.710.485	123.446.480	9.447.008.278	2.513.297.318
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.757.864.680	362.156.777	8.318.504.213	4.032.402.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.149.845.805	(238.710.297)	1.128.504.065	(1.519.104.862)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		707.338.621.852	289.605.306.994	2.508.386.668.110	1.585.883.243.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	164.841.170.514	56.689.974.499	537.561.877.668	329.544.349.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(2.343.750.834)	-	(21.558.625.083)	(16.068.025.857)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		544.841.202.172	232.915.332.495	1.992.383.415.525	1.272.406.919.893
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 508 386 668 110	1 585 883 243 668
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	1 032 547 416 878	1 067 095 470 786
- Các khoản dự phòng	03		83 220 918 975	103 305 913 407
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 1 049 746 616	- 27 765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 46 890 621 374	- 35 984 279 485
- Chi phí lãi vay	06		136 000 778 652	197 218 800 370
- Các khoản điều chỉnh khác	07			- 57 900 000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3 712 215 414 625	2 917 461 220 981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 950 883 437 856	- 619 681 470 187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 108 907 552 034	- 444 505 657 543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35 328 562 659	- 574 510 470 548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78 837 894 217	115 720 777 044
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 137 011 372 723	- 197 547 571 626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 339 632 957 632	- 208 809 444 950
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11 007 625 249	90 861 738 154
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 214 838 210 751	- 52 145 938 133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 086 115 965 754	1 026 843 183 192
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 255 226 374 340	- 187 112 083 055
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 28 157 320 000	- 1 925 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9 899 788 999	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 777 159 109	11 198 279 485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 269 706 746 232	- 177 838 803 570
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 240 581 326 182	2 731 137 541 609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 472 330 911 764	- 3 323 127 669 729

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 49 647 782 958	- 63 546 767 970
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 294 176 850 000	- 99 980 167 350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 1 575 574 218 540	- 755 517 063 440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		240 835 000 982	93 487 316 182
Tiền tồn đầu kỳ	60		261 197 343 122	167 709 999 175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	27 765
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		502 032 344 104	261 197 343 122

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý IV Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc,

bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí

phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tới đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

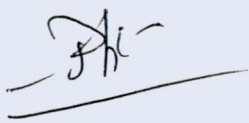
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Thuyết minh BCTC kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	202 032 344 104	261 197 343 122				
- Tiền mặt	2 035 570 031	1 511 341 419				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	199 996 774 073	258 285 707 423				
- Tiền đang chuyển	0	1 400 294 280				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	730 449 880 550	441 078 007 792	- 189 371 872 758	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	100 000 000 000	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	100 000 000 000	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	630 449 880 550	441 078 007 792	- 189 371 872 758	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	2 419 332 849 800	2 419 332 849 800	0	1 550 559 259 305	1 550 185 872 949	- 373 386 356
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	184 103 576 039		114 205 977 261			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	373 386 356	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	1 940 381 259 359	0	1 386 968 049 782	0		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	125 244 715 060	0	185 184 378 035	0		
- Công cụ, dụng cụ	1 389 864 224	0	2 196 383 311	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 341 012 606 349	0	982 949 165 954	0		
- Thành phẩm	472 702 425 086	-	216 638 122 482	0		
- Hàng hóa	31 648 640	0	0	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	86 404 421 432	86 404 421 432	18 110 154 572	18 110 154 572		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	86 404 421 432	18 110 154 572				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	1 966 025 403 012	2 676 182 315 604				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	9 684 455 519	5 783 120 172				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	191 880 764 332	150 505 155 918				
	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	162 366 663 817	241 204 558 034				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ <i>Ngắn hạn</i>	0	0				
b/ <i>Dài hạn</i>	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 312 697 026 487	1 312 697 026 487	1 771 698 483 478	3 053 095 852 018	2 594 094 395 027	2 594 094 395 027
a/ <i>Vay ngắn hạn</i>	114 491 099 340	114 491 099 340	1 018 448 503 161	1 963 872 747 820	1 059 915 343 999	1 059 915 343 999
b/ <i>Vay dài hạn</i>	1 198 205 927 147	1 198 205 927 147	753 249 980 317	1 089 223 104 198	1 534 179 051 028	1 534 179 051 028
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	526 416 516 404	526 416 516 404	531 117 157 296	481 706 067 636	477 005 426 744	477 005 426 744
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	7 422 620 040	7 422 620 040	14 430 000 000	7 007 379 960		
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	9 891 527 512	9 891 527 512	0	2 588 000 000	12 479 527 512	12 479 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	654 475 263 191	654 475 263 191	207 702 823 021	597 921 656 602	1 044 694 096 772	1 044 694 096 772
- Kỳ hạn trên 10 năm	0		0	0	0	
	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ <i>Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ <i>Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	656 955 314 343	656 955 314 343	713 897 454 932	713 897 454 932		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	475 558 551 052	233 415 556 690				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	36 301 648 556	33 064 437 175	7 988 631 396	1 017 401 479		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	3 253 563 402	16 352 021	6 986 432 603	15 202 686		
- Các khoản trích trước khác	33 048 085 154	33 048 085 154	1 002 198 793	1 002 198 793		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	- 432 417	- 432 417	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	33 048 517 571	33 048 517 571	2 491 861 976	2 491 861 976		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	55 892 425 104	55 892 425 104	59 733 049 123	59 733 049 123		
a/ Ngắn hạn	55 892 425 104	55 892 425 104	59 733 049 123	59 733 049 123		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	1 829 862 726	1 829 862 726	1 559 817 570	1 559 817 570		
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0		
- Bảo hiểm y tế	6 037 835	6 037 835	6 128 954	6 128 954		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49 539 284 913	49 539 284 913	51 302 351 262	51 302 351 262		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	677 112 750	677 112 750	636 691 350	636 691 350		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 840 126 880	3 840 126 880	6 228 059 987	6 228 059 987		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	37 360 434 972	33 016 189 533				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0					
<i>b/ Dài hạn</i>	37 360 434 972	33 016 189 533				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	37 360 434 972	33 016 189 533				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	37 626 650 940	16 068 025 857				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	37 626 650 940	16 068 025 857				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	5 102 273 699 540	3 491 192 634 897				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí	8 149 687 033			- 3 614 997 466		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	416	440				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0				
e/ Các thông tin khác	0	0				

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

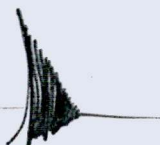
TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	52 181 946 239	41 675 921 477
1	Lãi tiền gửi	6 528 796 220	414 171 617
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	36 903 934 500	30 941 434 500
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	8 529 314	25 102 460
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	8 298 450	25 102 460
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	230 864	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7 691 170 453	4 628 673 368
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 049 515 752	5 666 539 532
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	219 673 166 739	301 811 718 253
1	Lãi tiền vay	136 000 778 652	197 218 800 370
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	24 197 915 258	53 149 527 629
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	111 802 863 394	144 069 272 741
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	6 265 021
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	4 924 426
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	1 340 595
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	83 594 305 331	104 049 211 148
6	Chi phí tài chính khác	78 082 756	537 441 714
III	THU NHẬP KHÁC	9 447 008 278	2 513 297 318
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 354 880 000	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	1 497 840 096	1 468 230 524
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	886 553 504	0
7	Các khoản khác	3 707 734 678	1 045 066 794
II	CHI PHÍ KHÁC	8 318 504 213	4 032 402 180
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71 233 966	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	2 452 409 473	1 842 780 251
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	1 679 551 398
5	Các khoản khác	5 794 860 774	510 070 531

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Huệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

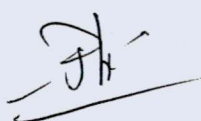
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	84 088 445 999	81 087 807 834
1	Chi phí nhân viên	840 508 240	556 073 060
a	Tiền lương	674 714 200	450 141 300
b	Bảo hiểm, KPCĐ	130 214 040	79 531 760
c	Tiền ăn ca	35 580 000	26 400 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	773 569 451	704 154 661
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	11 654 512	16 746 246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	80 433 893 666	73 955 484 413
8	Chi phí khác bằng tiền	2 028 820 130	5 855 349 454
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	588 835 571 967	412 985 178 076
1	Chi phí nhân viên quản lý	290 972 688 352	217 642 620 145
a	Tiền lương	282 640 387 500	211 132 630 200
b	Bảo hiểm, KPCĐ	7 038 607 260	5 289 228 807
c	Tiền ăn ca	1 293 693 592	1 220 761 138
2	Chi phí năng lượng	330 800 109	678 038 781
3	Chi phí vật liệu quản lý	1 180 444 209	1 171 871 955
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1 204 195 485	1 016 612 853
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2 424 561 373	2 438 738 277
6	Thuế, phí, lệ phí	2 759 722 823	3 678 833 065
7	Chi phí dự phòng	- 373 386 356	- 1 764 181 134
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	36 213 648 353	26 907 821 463
9	Chi phí khác bằng tiền	254 122 897 619	161 214 822 671

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đvt: đồng

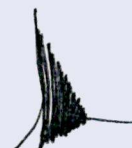
STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	2 985 439 905 082	2 985 439 905 082	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 918 136 521 539	1 918 136 521 539	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	1 126 619 365 589	1 126 619 365 589	0	0	0
	- Nhiên liệu	433 749 431 395	433 749 431 395	0	0	0
	- Động lực	357 767 724 555	357 767 724 555	0	0	0
3	Chi phí nhân công	843 457 318 315	843 457 318 315	0	0	0
	- Tiền lương	766 388 644 048	766 388 644 048	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	51 748 618 129	51 748 618 129	0	0	0
	- Ăn ca	25 320 056 138	25 320 056 138	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 032 547 416 878	1 032 547 416 878	0	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	455 405 575 402	455 405 575 402	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	1 265 710 541 729	1 265 710 541 729	0	0	0
	Tổng cộng	8 500 697 278 945	8 500 697 278 945	0	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					584 277 306 952
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					584 277 306 952
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	51,94%	51,94%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,01%	99,08%	khai thác, chế biến ks	12 486 602 995
6	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,81%	55,81%	khai thác, chế biến ks	192 500 000 000
7	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
						0
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					10 734 227 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					10 734 227 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
						0
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản - TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Kiểm tra

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Số liệu tính đến 31/12/2025)									
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025									
Kiểm tra									
TRUE TRUE TRUE TRUE									
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131				131 - DÀI HẠN			
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN					
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	2 419 332 849 800	10 543 523 120	2 419 332 849 800	10 543 523 120	0	0	0	0
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	690 272 545 496	0	690 272 545 496	0	0	0	0	GHI CHÚ
5	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty CP gang thép Cao Bằng	690 272 545 496	0	690 272 545 496	0	0	0	0	
7	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0	0	0	0	0	
9	Công ty CP khoáng sản 3	0	0	0	0	0	0	0	
10	Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	
11	Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	
		1 718 356 365 468	0	1 718 356 365 468	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	
13	Cty Tư vấn quản lý dự án	0	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	1 359 928 164 608	0	1 359 928 164 608	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	0	0	0	0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Uông Bí	229 332 697	0	229 332 697	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	357 267 942 686	0	357 267 942 686	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	0	0	0	0	0	0	
30	Cty CP Than Hà Lâm	0	0	0	0	0	0	0	
31	Cty Than Hòn Gai	0	0	0	0	0	0	0	
32	Cty CP Than Vàng Danh	0	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
53	Cty CP Giám Định	594 000 000	0	594 000 000	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	0	
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhôm Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		0	0	0	0	0	0
88	Cty Than Nam Mẫu	336 925 477	0	336 925 477	0	0	0
97	Cty CP Đồng Tâm Pờ	0	0	0	0	0	0
98	Cty địa chất Việt Bắc	10 703 938 836	10 543 523 120	10 703 938 836	10 543 523 120	0	0
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	580 513 724	10 543 523 120	580 513 724	10 543 523 120	0	0
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)	10 123 425 112	0	10.123.425.112	0	0	0
III.2	Các đối tượng dư nợ lớn	6 135 027 404	0	6 135 027 404			
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	1 668 093 912	0	1 668 093 912			
2	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	742 292 995	0	742 292 995			
	Công ty CP hóa chất và phân bón Sông Hồng	445 412 320	0	445 412 320			
4	Công ty TNHH vận tải và thương mại Đại Dương	358 729 657	0	358 729 657			
5	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOCHAM	209 887 500	0	209 887 500			
6	Công ty TNHH cơ khí công nghiệp Hoàng Long	153 878 324	0	153 878 324			
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÓA CHẤT MIỀN BẮC	149 607 000	0	149 607 000			
8	Công ty CP vận tải và dịch vụ thương mại SUPE Lâm Thao	140 671 000	0	140 671 000			
9	Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Minh Châu	119 825 000	0	119 825 000			
10	Công ty CP Vật tư thiết bị mỏ Hà Nội						
1	Công ty CP tập đoàn PC1						
2	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ						
3	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt						
4	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh						
5	Công ty CP năng lượng và kỹ thuật điện Việt Nam						
6	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại HLC						
7	Cty CP Du lịch và thương mại (thành công ty liên kết)						
8	Công ty cổ phần lớp xe chuyên dụng Việt Nam						
9	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai						
10	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh						

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	19 373 884 962	656 955 314 343	19 373 884 962	656 955 314 343	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	0	2 679 636 941	0	2 679 636 941	0	0	
5	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0		0	0	
6	Công ty CP gang thép Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
7	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	173 559 000	0	173.559.000	0	0	
9	Công ty CP khoáng sản 3	0	0	0		0	0	
10	Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	2 506 077 941	0	2 506 077 941	0	0	
11	Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	3 009 768 769	97 902 055 020	3 009 768 769	97 902 055 020	0	0	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	76 915 440	0	76 915 440	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	241 935 692	0	241 935 692	0	0	
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	160 267 090	0	160 267 090	0	0	
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	
13	Cty Tư vấn quản lý dự án	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	0	0	0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Ưông Bí	1 241 280 492	0	1 241 280 492	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	12 637 803 959	0	12 637 803 959	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	3 920 992 157	0	3 920 992 157	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	6 517 819 321	0	6 517 819 321	0	0	
30	Cty CP Than Hà Lâm	0	0	0	0	0	0	
31	Cty Than Hòn Gai	51 288 050	0	51 288 050	0	0	0	
32	Cty CP Than Vàng Danh	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	728 919 339	0	728 919 339	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	51 772 727	141 860 000	51 772 727	141 860 000	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	3 246 355 865	0	3 246 355 865	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	5 157 125 352	0	5.157.125.352	0	0	
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	0	204 800 000	0	204 800 000	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	559 618 113	0	559 618 113	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	1 624 749 177	0	1.624.749.177	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhôm Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
88	Cty Than Nam Mẫu	1 665 427 500	0	1 665 427 500	0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	0	61 301 858 825	0	61.301.858.825,00	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	703 791 044	0	703.791.044,00	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	16 364 116 193	556 373 622 382	16 364 116 193	556 373 622 382	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)	16 364 116 193	385 578 283 523	16 364 116 193	385 578 283 523	0	0	
III.2	Các đối tượng dư nợ lớn	0	170 795 338 859	0	170 795 338 859	0	0	Ghi chú
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản							
2	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai							
	Công ty CP hóa chất và phân bón Sông Hồng							
4	Công ty TNHH vận tải và thương mại Đại Dương							
5	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOICHEM							
6	Công ty TNHH cơ khí công nghiệp Hoàng Long							
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÓA CHẤT MIỀN BẮC							
8	Công ty CP vận tải và dịch vụ thương mại SUPE Lâm Thao							
9	Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Minh Châu							
10	Công ty CP Vật tư thiết bị mỏ Hà Nội							
1	Công ty CP tập đoàn PC1	0	34 505 127 938		34.505.127.938,00			
2	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	0	21 660 356 880		21.660.356.880,00			
3	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	20 060 614 970		20.060.614.970,00			
4	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	0	18 445 595 337		18.445.595.337,00			
5	Công ty CP năng lượng và kỹ thuật điện Việt Nam	0	13 297 533 520		13.297.533.520,00			
6	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại HLC	0	13 117 320 650		13.117.320.650,00			
7	Cty CP Du lịch và thương mại (thành công ty liên kết)	0	13 017 560 719		13.017.560.719,00			
8	Công ty cổ phần lớp xe chuyên dụng Việt Nam	0	12 622 473 648		12.622.473.648,00			
9	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petro	0	12 266 739 551		12.266.739.551,00			
10	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển xây lắp Đồng Anh	0	11 802 015 646		11.802.015.646,00			

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	184 103 576 039	113 245 346 391	70 858 229 648		55 892 425 104	55 892 425 104	0	
I	NỘI BỘ TCT	0	0	0		0	0	0	
6	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0		0			
7	Công ty CP gang thép Cao Bằng	0	0	0		0			
8	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0		0			
9	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0		0			
10	Công ty CP khoáng sản 3	0	0	0		0			
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	1 637 998 012	1 637 998 012	0		0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	1 637 998 012	1 637 998 012	0		0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0			0			
96	Tổng Cty Điện lực	0				0			
97	Cty CP Đồng Tả Phời	0	0	0		0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	182 465 578 027	111 607 348 379	70 858 229 648	Ghi chú	55 892 425 104	55 892 425 104	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	141 634 408 402	70 776 178 754	70 858 229 648		54 250 745 561	54 250 745 561	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	40 831 169 625	40 831 169 625	0	Ghi chú	1 641 679 543	1 641 679 543	0	Ghi chú
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	16 907 901 250	16 907 901 250			0			
2	QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÀO CAI	6 716 055 284	6 716 055 284			0			
3	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5 229 932 959	5 229 932 959			0			
4	Quyết toán thuế TNCN	5 186 901 103	5 186 901 103			0			
5	Thuế TNCN của toàn thể CBCNV (CN Luyện)	2 541 184 708	2 541 184 708			0			
6	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	2 525 036 589	2 525 036 589			0			
7	Tạm thu các khoản bảo hiểm	919 848 732	919 848 732			0			
8	Tiền ăn cơm giữa ca của CBCNV (CN Luyện)	776 640 000	776 640 000			0			
9	Tiền điện tại khu tập thể CBCNV (CN Luyện)	18 669 000	18 669 000			0			
10	Các khoản nợ lương (CN Luyện)	9 000 000	9 000 000			0			
1	Phụ cấp kiêm nhiệm	0				516 240 000	516 240 000		
2	Quỹ tương trợ	0				387 766 625	387 766 625		
3	Thủ lao HĐQT, Ban KS (không chuyên trách)	0				333 600 000	333 600 000		
4	Mai Thanh Tùng	0				184 502 400	184 502 400		
5	Lê Văn Hữu	0				95 365 080	95 365 080		
6	Bùi Thị Hồng Thái	0				31 492 938	31 492 938		
7	Phạm Thị Minh Ngọc	0				27 000 000	27 000 000		
8	Nguyễn Văn Thái	0				24 300 000	24 300 000		
9	Tiền cổ tức phải trả	0				23 512 500	23 512 500		
10	Công ty CP kiến trúc ArchiPlus Việt Nam	0				17 900 000	17 900 000		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



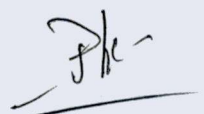
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	114 491 099 340	0	1 198 205 927 147	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	114 491 099 340	0	1 198 205 927 147	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại		0		13 623 986 007					
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	114 491 099 340	0	1 184 581 941 140	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	0	96.546.126.492		179.574.472.764					
2	NH TNHH MTV United Overseas Bank Vietnam (UOB)	0	17.944.972.848							
3	Phát triển - CN Lào Cai	0			615.324.039.049					
4	Vietcombank - CN hà Nội	0			136 430 090 141					
5	NH TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng				24 500 000 000					
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				24 556 946 596					
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				139.902.064.780					
8	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				60 402 820 050					
	Viecombank Lào Cai				3.891.507.760					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



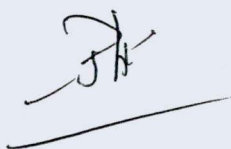
PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	113.245.346.391	70.858.229.648	49.408.449.341	64.797.527.920
I	Trong TKV	85.140.281.353	-	31.547.323.159	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	24.786.000.000	-
3	Phải thu người lao động	741.661.694	-	1.246.129.364	-
4	Ký cược, ký quỹ	79.310.017.807	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	5.088.601.852	-	5.515.193.795	-
II	Ngoài TKV	28.105.065.038	70.858.229.648	17.861.126.182	64.797.527.920
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	53.589.991.172	5.000.000	50.266.629.126
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	28.105.065.038	17.268.238.476	17.856.126.182	14.530.898.794

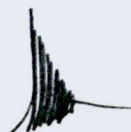
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

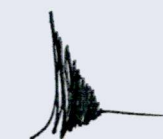
TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
-	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP DAP số 2	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
2	Công ty CP KS và TM Thành Phát	-	-	-	210.186.356	-	210.186.356
4	Công ty CP PT Khoáng sản 5	-	-	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	-	-	-	163.200.000	-	163.200.000
5		-	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản - TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2025

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP							
STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC SCL ĐẦU KỲ (TK 142+242)	-	-	-	-	-	-
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ (TK 2412)	2,927,063,809	500,953,890,036	435,797,026,744	438,724,090,553	134,867,279,473	-
1	Thuê trong TKV	-	6,900,000,000	18,080,578,568	18,080,578,568	17,971,980,790	-
2	Thuê ngoài TKV	122,727,273	86,714,890,036	114,314,598,699	114,437,325,972	41,091,652,979	-
3	Tự làm	2,804,336,536	407,339,000,000	303,401,849,477	306,206,186,013	75,803,645,704	-
III	TRÍCH TRƯỚC (TK352)	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	2,927,063,809	500,953,890,036	435,797,026,744	438,724,090,553	134,867,279,473	-

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



B SỐ LIỆU CHI TIẾT							
STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	Thuê trong TKV	-	6,900,000,000	18,080,578,568	18,080,578,568	17,971,980,790	-
1	SCL máy xúc komatsu PC800 số 12		3,600,000,000	3,115,367,230	3,115,367,230	3,108,833,230	-
2	SCL máy xúc EKG số 07 (thuê trong TKV)		3 600 000 000	2,987,523,012	2,987,523,012	2,952,578,012	-
3	TĐT máy xúc Komatsu PC800 số 18		3 300 000 000	3,244,788,615	3,244,788,615	3,234,973,615	-
4	Trung đại tu xe Komatsu số 71		3 300 000 000	2,987,504,856	2,987,504,856	2,981,904,356	-
5	TĐT xe KOM số 64		3,300,000,000	2,976,681,941	2,976,681,941	2,972,976,941	-
6	Trung đại tu máy gạt CAT số 11		3 300 000 000	2,723,435,136	2,723,435,136	2,720,714,636	-
7	Gia cố khu vực hầm bom, trạm điện +30 mô đồng Vi kẽm			45,277,778	45,277,778		-
II	Thuê ngoài TKV	122,727,273	86,714,890,036	114,314,598,699	114,437,325,972	41,091,652,979	-
1	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc năm 2024			476,049,361	476,049,361		-
2	TĐT xe ô tô KMS HD465-7R số 46 (thuê ngoài TKV)		3,600,000,000	2,838,364,214	2,838,364,214	2,838,364,214	-
3	Trung đại tu máy gạt D8R2 số 10 (Thuê ngoài TKV)		3,300,000,000	2,656,958,548	2,656,958,548	2,656,958,548	-
4	Trung đại tu máy nén khí số 11 (thuê ngoài TKV)		1,800,000,000	1,030,345,106	1,030,345,106	1,030,345,106	-
5	Sửa chữa công trình kiến trúc năm 2025			8,852,280,899	8,852,280,899		-
6	Cải tạo sửa chữa đường tạm			5,337,099,212	5,337,099,212		-
7	Thu gom nước bề mặt kho vật tư 2024			51,751,708	51,751,708		-
8	Trung đại tu xe ô tô Komatsu HD465 số 48		3,600,000,000	3,175,720,775	3,175,720,775	3,167,473,275	-
9	Trung đại tu xe ô tô Komatsu HD465 số 50		3,600,000,000	3,310,140,524	3,310,140,524	2,959,143,959	-
10	Trung đại tu xe ô tô Komatsu HD465 số 51		3,600,000,000	3,170,622,355	3,170,622,355	2,968,829,600	-
11	Trung đại tu xe Komatsu 65		3,300,000,000	2,967,067,459	2,967,067,459	2,961,437,959	-
12	Trung đại tu xe Komatsu số 69		3,300,000,000	2,973,431,100	2,973,431,100	2,968,630,100	-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ 6=1+3-4
A	B	1	2	3	4	5	
13	SCL kiến trúc khu văn phòng chi nhánh, PX vận tải, phụ trợ, PX khai thác hầm lò, CD vận tải hầm lò và kho chứa dầu			3,449,777,214	3,449,777,214		-
14	Trung đại tu xe Komatsu số 66		3,300,000,000	2,983,416,311	2,983,416,311	2,979,408,311	-
15	Trung đại tu xe KMS số 70		2,900,000,000	3,005,885,060	3,005,885,060	3,000,652,060	-
16	SCL xe KMS số 63		3,300,000,000	2,994,729,531	2,994,729,531	2,989,831,031	-
17	Trung tu hệ thống nhà máy tuyển 1		25,364,890,036	10,780,395,916	10,780,395,916	10,570,578,816	-
18	Gia cố khu vực hầm bơm, trạm điện +30 mô đồng Vi kềm			2,617,167,493	2,617,167,493		-
19	SC hệ thống ống khói môi trường HM307 và ống khói lò phản xạ	122,727,273	1,693,000,000	1,569,818,433	1,692,545,706		-
20	SC tường rào bảo vệ phía giáp nhà máy Tuyển Tăng Loóng và phòng điều khiển trạm cân 80 tấn	0	1,532,000,000	1,768,085,351	1,768,085,351		-
21	SC mái nhà xưởng HM309 và HM317	0	2,490,000,000	2,681,057,767	2,681,057,767		-
22	SC hạng mục HM312 và HM313	0	1,029,000,000	1,343,747,142	1,343,747,142		-
23	SC phân xưởng Điện phần 1	0	729,000,000	899,642,074	899,642,074		-
24	SC nhà xưởng HM310 và HM327	0	3,300,000,000	1,370,766,088	1,370,766,088		-
25	SC các hạng mục PX Luyện axit 1	0	4,377,000,000	4,331,444,928	4,331,444,928		-
26	SC các hạng mục phụ trợ khu nhà tập thể CBCNV	0	1,155,000,000	433,902,038	433,902,038		-
27	SC nhà văn phòng hóa nghiệm trung tâm HM405	0	349,000,000	430,108,169	430,108,169		-
28	SC khu vực chế biến thực phẩm và cửa ra vào nhà ăn ca HM816	0	822,000,000	548,059,268	548,059,268		-
29	SC kiến trúc nhà xưởng, phân xưởng Điện phần 2	0	847,000,000	1,456,169,396	1,456,169,396		-
30	SC kiến trúc nhà đập thô HM702 và máng mái nhà HM703 PX Tuyển xi 2	0	458,000,000	428,550,529	428,550,529		-
31	SC kiến trúc nhà xưởng hóa luyện HM201	0	2,340,000,000	2,692,063,959	2,692,063,959		-
32	SC nhà điều hành tổng hợp khu vực axit HM505	0	809,000,000	157,261,695	157,261,695		-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ 6=1+3-4
A	B	1	2	3	4	5	
33	SC kiến trúc công đoạn làm sạch, sấy khô hấp thụ HM501, HM502 và khu xuất bán axit HM506	0	2,834,000,000	1,611,129,993	1,611,129,993		-
34	SC mái trước nhà HM201	0	986,000,000	904,280,556	904,280,556		-
35	TĐT xe nâng chạy dầu 5 tấn	0		90,274,090	90,274,090		-
36	Trung đại tu TB Trạm bơm nước tuần hoàn HM308	0		90,237,888	90,237,888		-
37	Trung đại tu TB Xưởng điện phân đồng HM314	0		2,335,584,238	2,335,584,238		-
38	Trung đại tu TB Xưởng lọc dung dịch HM315	0		951,784,134	951,784,134		-
39	Trung đại tu Thiết bị xử lý bùn đương cực HM 316	0		3,212,141,444	3,212,141,444		-
40	Trung đại tu TB xử lý nước thải HM317	0		2,025,847,385	2,025,847,385		-
41	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318	0		378,327,817	378,327,817		-
42	Trung đại tu TB công đoạn sấy khô hấp thụ HM319	0		4,472,050,358	4,472,050,358		-
43	Trung đại tu TB công đoạn chuyển hóa HM 320	0		577,987,159	577,987,159		-
44	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201	0		119,662,030	119,662,030		-
45	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201	0		460,605,118	460,605,118		-
46	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501	0		461,638,822	461,638,822		-
47	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HM504	0		2,454,299,925	2,454,299,925		-
48	Trung đại tu Thiết bị quạt gió và nén khí - HM202	0		339,505,631	339,505,631		-
49	Trung đại tu Trạm sản xuất Oxy - HM601 và HM602	0		6,549,922,027	6,549,922,027		-
50	Trung đại tu lò chuyển số 1 và phụ trợ HM303	0		962,319,000	962,319,000		-
51	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303	0		424,894,694	424,894,694		-
52	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ	0		385,191,042	385,191,042		-
53	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303	0		273,534,321	273,534,321		-

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ 6=1+3-4
A	B	1	2	3	4	5	
54	Trung đại tu Hệ thống thu bụi tĩnh điện HM304	0		417,977,384	417,977,384		-
55	Trung đại tu hệ thống trạm khí nén HM306	0	0	2,033,524,020	2,033,524,020		-
III	Tự làm	2,804,336,536	407,339,000,000	303,401,849,477	306,206,186,013	75,803,645,704	-
1	Cơ điện SCL máy khoan xoay đập 04 (tự làm)		1,500,000,000	1,350,726,789	1,350,726,789	1,350,726,789	-
2	PXCD trung tu xe Komatsu 62 của PXVT (tự làm)		3,300,000,000	2,780,512,341	2,780,512,341	2,780,512,341	-
3	Trung tu máy móc nhà xưởng tuyến khoảng 2(tự làm)		31,000,000,000	15,428,723,875	15,428,723,875	15,348,823,875	-
4	Trung tu xe Komatsu 68 (Tự làm)		3,300,000,000	2,970,891,296	2,970,891,296	2,968,108,796	-
5	Trung đại tu xe Komatsu 67(tự làm)		3,300,000,000	2,918,865,954	2,918,865,954	2,918,865,954	-
6	Trung tu xe Lu rung số 03		850,000,000	621,898,838	621,898,838	620,484,338	-
7	Trung tu hệ thống nhà máy tuyến 1		30,000,000,000	39,664,442,629	39,664,442,629	39,454,625,529	-
8	TĐT máy khoan xoay cầu số 01		3,700,000,000	3,359,994,375	3,359,994,375	3,351,179,375	-
9	PXCD trung tu xe təc nước 09629 của PXPT			821,600,495	821,600,495	820,081,995	-
10	SCL máy khoan xoay đập số 03			1,396,074,716	1,396,074,716	1,382,412,716	-
11	Trung đại tu hệ thống máy móc PX cơ điện vận tải HL			4,840,853,996	4,840,853,996	4,807,823,996	-
12	TĐT xe nâng chạy dầu 5 tấn	0	241,000,000	134,667,208	134,667,208		-
13	Trung đại tu TB Trạm bơm nước tuần hoàn HM308	0	3,550,000,000	3,878,289,083	3,878,289,083		-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ 6=1+3-4
A	B	1	2	3	4	5	
14	Trung đại tu Thiết bị Trạm sản xuất ôxy HM313	0	10,421,000,000	9,545,756,317	9,545,756,317		-
15	Trung đại tu TB Xưởng điện phân đồng HM314	0	11,564,000,000	12,944,595,093	12,944,595,093		-
16	Trung đại tu TB Xưởng lọc dung dịch HM315	0	3,341,000,000	1,511,515,979	1,511,515,979		-
17	Trung đại tu Thiết bị xử lý bùn đương cực HM 316	0	5,841,000,000	2,561,246,099	2,561,246,099		-
18	Trung đại tu TB xử lý nước thải HM317	0	5,191,000,000	3,878,514,367	3,878,514,367		-
19	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318	0	2,559,000,000	2,321,087,956	2,321,087,956		-
20	Trung đại tu TB công đoạn sấy khô hấp thụ HM319	0	13,211,000,000	8,919,100,893	8,919,100,893		-
21	Trung đại tu TB công đoạn chuyển hóa HM 320	0	9,127,000,000	6,770,703,517	6,770,703,517		-
22	Trung đại tu Hệ thống cấp liệu công đoạn hòa luyện	0	2,138,000,000	2,143,122,478	2,143,122,478		-
23	Trung đại tu Thiết bị nhà chuẩn bị liệu - HM101	0	2,286,000,000	2,318,679,323	2,318,679,323		-
24	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201	0	3,492,000,000	3,648,250,879	3,648,250,879		-
25	Trung đại tu Lò chuyển số 1 và phụ trợ - HM201	0	10,045,000,000	3,748,822,696	3,748,822,696		-
26	Trung đại tu Lò chuyển số 2 và phụ trợ - HM201		9,816,000,000	13,597,524,600	13,597,524,600		-
27	Trung đại tu Lò phản xạ số 1 và phụ trợ - HM201		7,862,000,000	6,195,560,092	6,195,560,092		-
28	Trung đại tu Lò phản xạ số 2 và phụ trợ - HM201		7,656,000,000	3,052,423,718	3,052,423,718		-
29	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mâm tròn - HM201		2,760,000,000	2,756,787,929	2,756,787,929		-
30	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201		14,049,000,000	13,648,751,684	13,648,751,684		-
31	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò chuyển số 2 - HM201		19,026,000,000	15,845,504,041	15,845,504,041		-
32	Trung đại tu Hệ thống thu bụi lò Sten - HM301	-	6,608,000,000	6,563,644,127	6,563,644,127		-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
33	Trung đại tu Hệ thống thu bụi khói lò chuyển - HM302	-	1,725,000,000	1,721,271,852	1,721,271,852		-
34	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501	-	2,580,000,000	2,053,902,577	2,053,902,577		-
35	Trung đại tu Công đoạn sấy khô, hấp thụ - HM502	-	11,929,000,000	11,924,297,686	11,924,297,686		-
36	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503	-	5,632,000,000	5,546,801,514	5,546,801,514		-
37	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HM504	-	3,312,000,000	512,638,844	512,638,844		-
38	Trung đại tu Công đoạn điện phân đồng - HM401	-	6,021,000,000	7,864,713,673	7,864,713,673		-
39	Trung đại tu Công đoạn làm sạch dung dịch - HM402	-	928,000,000	2,191,819,997	2,191,819,997		-
40	Trung đại tu Công đoạn xử lý bùn đương cực - HM404	-	1,451,000,000	1,912,612,466	1,912,612,466		-
41	Trung đại tu Thiết bị quạt gió và nén khí - HM202	-	2,571,000,000	2,370,303,053	2,370,303,053		-
42	Trung đại tu Trạm nước tuần hoàn quạt gió, nén khí - HM207	-	2,571,000,000	249,582,947	249,582,947		-
43	Trung đại tu Trạm xử lý nước cấp - HM803	-	929,000,000	1,006,828,104	1,006,828,104		-
44	Trung đại tu Trạm bơm nước nguồn - HM802	-	928,000,000	857,106,679	857,106,679		-
45	Trung đại tu Trạm sản xuất Oxy - HM601 và HM602	-	23,513,000,000	13,924,595,575	13,924,595,575		-
46	Trung đại tu Thiết bị công đoạn tuyển xỉ - HM700	-	7,265,000,000	7,638,050,490	7,638,050,490		-
47	Trung đại tu Trạm xử lý axit bán - HM805	-	979,000,000	1,507,865,962	1,507,865,962		-
48	Trung đại tu Trạm xử lý nước thải nhiễm axit - HM806	-	996,000,000	898,462,876	898,462,876		-
49	Trung đại tu lò chuyển số 1 và phụ trợ HM303	-	5,568,000,000	4,728,451,568	4,728,451,568		-
50	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303	2,804,336,536	3,414,000,000	617,996,294	3,422,332,830		-
51	Trung đại tu Lò phản xạ số 1 và phụ trợ	-	5,077,000,000	4,249,491,407	4,249,491,407		-
52	Trung đại tu hệ thống máy đúc đương cực và phụ trợ HM303	-	8,171,000,000	1,230,970,874	1,230,970,874		-
53	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ	-	8,083,000,000	5,753,014,706	5,753,014,706		-

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
54	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303	-	9,700,000,000	8,924,392,500	8,924,392,500		-
55	Trung đại tu Hệ thống thu bụi tĩnh điện HM304	-	3,706,000,000	3,468,669,009	3,468,669,009		-
56	Trung đại tu hệ thống trạm khí nén HM306	-	3,693,000,000	1,419,151,475	1,419,151,475		-
57	Trung đại tu hệ thống thiết bị trạm thu gom và xử lý nước mặt	-	1,555,000,000	1,150,390,623	1,150,390,623		-
58	Trung đại tu Thiết bị hệ thống tuyển xi HM 309	-	6,382,000,000	5,391,600,118	5,391,600,118		-
59	Trung đại tu TB thu gom xử lý khí PX Luyện Axit 1	-	2,296,000,000	2,147,733,225	2,147,733,225		-
60	TB PX Điện phân 1		18,820,000,000				-
61	TB PX tuyển xi 1		12,055,000,000				-
62	TB PX năng lượng 1		17,455,000,000				-
63	TB PX CĐT 1		300,000,000				-
	Tổng số	2,927,063,809	500,953,890,036	435,797,026,744	438,724,090,553	134,867,279,473	-

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Tổng công ty khoáng sản - TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG- CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2025

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỒ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	15,183,090,763	112,400,075,858	258,367,857,679	75,736,249,462	446,504,182,999	375,282,852,330	365,341,594,683	6,053,269,099	3,887,988,548	86,404,421,432
1	Vốn chủ sở hữu	13,873,717,489	104,193,721,302	147,523,418,990	75,169,201,230	326,886,341,522	259,329,273,942	249,753,757,037	6,053,269,099	3,522,247,806	81,430,785,069
2	Vốn vay	365,740,742	-	110,844,438,689	206,368,518	111,050,807,207	107,275,638,858	106,909,898,116	-	365,740,742	4,140,909,091
3	Vốn khác	943,632,532	8,206,354,556	-	360,679,714	8,567,034,270	8,677,939,530	8,677,939,530	-	-	832,727,272

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

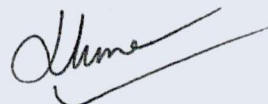


B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Luỹ kế từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dữ đang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	15,183,090,763	112,400,075,858	258,367,857,679	75,736,249,462	446,504,182,999	375,282,852,330	365,341,594,683	6,053,269,099	3,887,988,548	86,404,421,432
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	13,873,717,489	104,193,721,302	147,523,418,990	75,169,201,230	326,886,341,522	259,329,273,942	249,753,757,037	6,053,269,099	3,522,247,806	81,430,785,069
1.1	Các dự án của Công ty mẹ TCT	8,262,185,269	32,759,400,221	147,607,200,808	73,681,096,603	254,047,697,632	191,268,161,179	190,597,641,401		670,519,778	71,041,721,722
1.2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường tỉnh lộ Km15+300 đến Km21+700	279,090,909				-	279,090,909			279,090,909	-
1.3	Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất-Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	389,727,272				-	389,727,272			389,727,272	-
1.4	Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng	3,353,900,007	2,699,369,092			2,699,369,092	6,053,269,099		6,053,269,099		-
1.5	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	202,954,545				-	202,954,545			202,954,545	-
1.6	Đầu tư xây dựng tuyến kè bờ moong Khu đồng		719,661,531			719,661,531	719,661,531			719,661,531	-
1.7	Công trình lắp đặt trạm cân Mỏ đồng Sin Quyền (150 tấn)		(3,915,028)	(83,781,818)		(87,696,846)	(87,696,846)	(87,696,846)			-
1.8	Công trình nhà giao ca phân xưởng khai thác hầm lò, PX cơ điện, PX Vận tải Hầm Lò,		(4,735,509)			(4,735,509)	(4,735,509)	(4,735,509)			-
1.9	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở taluy Mỏ Vi Kẽm		16,681,427			16,681,427	16,681,427	16,681,427			-
1.10	Thi công cải tạo, xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh MĐV		12,726,079,025			12,726,079,025	12,726,079,025	12,726,079,025			-
1.11	Lắp đặt hệ thống thu bụi bằng tải N02,N03, B01a,B01b		3,017,383,575			3,017,383,575	3,017,383,575	3,017,383,575			-
1.12	Công trình lắp đặt trạm cân quảng nguyên khai mặt bằng+168 Vi Kẽm (100 tấn)		8,272,727			8,272,727	8,272,727	8,272,727			-
1.13	Đầu tư hệ thống đường điện, hệ thống bơm hồ thái quảng đuôi		215,454,545			215,454,545	215,454,545			215,454,545	-
1.14	Hệ thống thu bụi bằng tải số 4 nhà máy tuyển khoáng I		909,091			909,091	909,091	909,091			-
1.15	Hệ thống thu bụi bằng tải B1 nhà máy tuyển 2		909,091			909,091	909,091	909,091			-
1.16	Gia cố khu vực hầm bơm, trạm điện +30 mỏ đồng Vi Kẽm		45,277,778			45,277,778	45,277,778			45,277,778	-
1.17	Nhà tắm, giặt ngoài mặt bằng, nhà giao ca, ăn ca, nhà vệ sinh HL vi kẽm		3,660,457,614			3,660,457,614	-				3,660,457,614

1.18	Cải tạo nhà ăn ca cũ thành nhà làm việc		3,640,171,017			3,640,171,017	3,640,171,017	3,640,171,017			-
1.19	Xây dựng phòng họp Chi nhánh		2,877,629,630			2,877,629,630	-				2,877,629,630
1.20	Sân đường bê tông, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng văn phòng		5,563,830,684			5,563,830,684	5,563,830,684	5,563,830,684			-
1.21	Kè gia cố một số vị trí sạt lở suối ngòi phát Khu Tây		2,077,930,311			2,077,930,311	-				2,077,930,311
1.22	Thi công đắp số 6 từ cos 148,5 đến cos 165, đắp 7.1, 7.2 đến cos +175		27,534,270,549			27,534,270,549	27,534,270,549	27,534,270,549			-
1.23	Đầu tư công trình xây dựng dự trù sx năm 2023	783,418,410		0	58,877,859	58,877,859	842,296,269	500,629,602		341,666,667	-
1.24	Đầu tư công trình xây dựng dự trù sx năm 2024	602,441,077	0	0	55,453,704	55,453,704	657,894,781			657,894,781	-
1.25	Đầu tư bể phân phối nước và nhà kho chứa Thạch cao		6,638,683,931		231,481,482	6,870,165,413	6,239,411,203	6,239,411,203			630,754,210
1.26	Đầu tư dây chuyền xử lý bán thành phẩm có chứa Bismuth NM2				362,037,037	362,037,037	-				362,037,037
1.27	Đầu tư cải tạo nâng cấp HT xử lý khí dư xường hòa luyện				324,800,000	324,800,000	-				324,800,000
1.28	Di chuyển trạm bơm nước nguồn NM Luyện đồng Bản Qua				455,454,545	455,454,545	-				455,454,545
II	VỐN VAY	365,740,742	-	110,844,438,689	206,368,518	111,050,807,207	107,275,638,858	106,909,898,116	-	365,740,742	4,140,909,091
1.1	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT	0		106,857,233,302		106,857,233,302	106,857,233,302	106,857,233,302			-
1.2	Đầu tư hệ thống làm nguội xỉ chậm NMLĐ1	365 740 742				-	365,740,742			365,740,742	-
1.3	Hệ thống quan trắc tự động ống khói 307NM1			3,987,205,387	153,703,704	4,140,909,091	-				4,140,909,091
1.4	Đầu tư dây chuyền sx đồng sunfat				52,664,814	52,664,814	52,664,814	52,664,814			-
III	NGUỒN VỐN KHÁC	943,632,532	8,206,354,556	-	360,679,714	8,567,034,270	8,677,939,530	8,677,939,530	-	-	832,727,272
1.1	Cải tạo nhà văn phòng làm việc	110,905,260				-	110,905,260	110,905,260			-
1.2	Đầu tư công trình xây dựng PVSX năm 2022	832,727,272	4,324,295,213			4,324,295,213	4,324,295,213	4,324,295,213			832,727,272
1.3	Cải tạo nhà tập thể		3,882,059,343		360,679,714	4,242,739,057	4,242,739,057	4,242,739,057			-

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

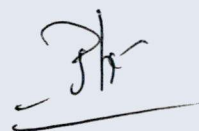
Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	6 861 291 860	21 786 432 983	25 555 644 250	3 092 080 593	
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	0	0	0	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	841 694 605	511 818 052	1 130 717 409	222 795 248	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 297 537 016	3 866 676 366	4 337 415 161	1 826 798 221	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	144 268 276	6 618 482 727	6 748 871 253	13 879 750	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3 577 791 963	10 789 455 838	13 338 640 427	1 028 607 374	
II	Dài hạn	234 343 266 174	54 271 567 849	129 340 250 799	159 274 583 224	
1	Chi phí sửa chữa lớn	44 193 458 019	43 213 066 616	24 666 849 393	62 739 675 242	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	33 890 859 669	753 880 000	26 438 267 302	8 206 472 367	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	41 542 450 825	8 752 409 806	16 351 802 245	33 943 058 386	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	6 343 853 533	0	6 343 853 533	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63 462 346 200	0	21 154 115 400	42 308 230 800	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	5 168 904 167	0	5 168 904 167	0	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	39 741 393 761	1 552 211 427	29 216 458 759	12 077 146 429	
	Tổng số	241 204 558 034	76 058 000 832	154 895 895 049	162 366 663 817	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	223 803 556 145	1 756 693 523 649	1 508 603 902 532	471 893 177 262
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27 657 760 480	542 662 207 093	522 846 606 926	47 473 360 647
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27 657 760 480	542 662 207 093	522 846 606 926	47 473 360 647
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	139 544 349 632	537 561 877 668	339 632 957 632	337 473 269 668
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	4 016 957 409	24 769 251 587	18 333 207 525	10 453 001 471
6. Thuế Tài nguyên	16	52 584 488 624	646 971 486 684	623 062 429 832	76 493 545 476
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	4 721 700 617	4 721 700 617	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	7 000 000	7 000 000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	9 612 000 545	145 870 884 936	151 817 511 691	3 665 373 790
1. Các khoản phụ thu	31	1 933 738 050	26 973 369 600	26 376 857 900	2 530 249 750
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	30 218 400	30 218 400	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	6 536 420 530	104 166 518 924	109 567 815 414	1 135 124 040
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	9 712 153 795	9 712 153 795	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	1 141 841 965	4 988 624 217	6 130 466 182	0
TỔNG CỘNG	40	233 415 556 690	1 902 564 408 585	1 660 421 414 223	475 558 551 052

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	3 801 879 111	0	3 801 879 111
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		3 801 879 111	0	3 801 879 111
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	0	3 801 879 111	0	3 801 879 111

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP (Khối Công ty Mẹ)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	36.904.165.364	
1	LN từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN	-	
2	Lãi liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN	-	
3	Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	
4	Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	36.903.934.500	
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	230.864	
II	Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập cộng vào tính thuế	215.883.845.593	
1	Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	3.400.950.092	
2	Các khoản truy thu thuế	57.216.973	
3	Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	-	
4	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	-	
5	Các khoản trích trước mà không được tính là chi phí hợp lý	-	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	3.740.575.100	
7	Chi phí khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	-	
8	Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế	-	
9	Các khoản chi phí khác	208.685.103.428	
III	Giá trị tổn thất do thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa hết khấu hao (1- (2+3))	-	
1	Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 711)	-	
2	Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 811)	-	
3	Chi phí thanh lý TSCĐ có liên quan (hạch toán vào TK 811)	-	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO
 Trịnh Văn Tuệ

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2025 (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

	Nội dung	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.508.386.668.110
2	Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	36.904.165.364
3	Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập cộng vào tính thuế	215.883.845.593
4	Giá trị tổn thất do thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa hết khấu hao	-
5	Thu nhập tính thuế(5=1-2+3+4)	2.687.366.348.339
6	Thuế suất	20%
7	Chi phí thuế TNDN	516.003.252.585
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	537.473.269.668
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại (khoản trích lập DP ĐTTC GTCB)	- 21.558.625.083
	Chi phí thuế bs của CN VN do đ/c hđrr	88.608.000

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

